

NGHIÊN CỨU VÀ ĐÀO TẠO VỀ MÔI TRƯỜNG VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

TRƯƠNG QUANG HỌC

Trung tâm Nghiên cứu Tài nguyên và Môi trường, ĐHQGHN

PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG – MỘT XU HƯỚNG CỦA THỜI ĐẠI

Từ Rio-92 đến Johannesburg-02

Thách thức giữa bảo vệ môi trường và phát triển

Trước ngưỡng cửa của thế kỷ XXI, cuộc cách mạng khoa học và công nghệ (KH&CN) hiện đại của thế giới (đặc biệt là 4 cuộc cách mạng GRIN: Công nghệ sinh học - genomics, Tự động hóa - Robotics, Công nghệ thông tin – Informatics, và Công nghệ nano - Nano Science and Technology) đang tiếp tục phát triển với nhịp điệu ngày một nhanh, tạo ra những thành tựu mang tính đột phá, làm thay đổi nhanh chóng, sâu sắc và quyết định tới sự phát triển của kinh tế, xã hội và bản thân con người. KH&CN đã trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp, thời gian đưa kết quả nghiên cứu vào ứng dụng ngày càng thu hẹp, vòng đời công nghệ ngày càng rút ngắn. Thế giới đang hướng tới nền kinh tế tri thức và toàn cầu hóa.

Bên cạnh những thành tựu rực rỡ về KH&CN, loài người cũng đang phải đối mặt với những thách thức lớn lao về chính trị, văn hóa, xã hội và đặc biệt là môi trường.

Trong vài ba thập kỷ gần đây, do sức ép gắt gao về dân số và sự phát triển kinh tế thiếu tính toán, các nguồn tài nguyên trên Trái đất ngày càng cạn kiệt, môi trường bị suy thoái nghiêm trọng, thậm chí ở một số vùng bị phá hủy hoàn toàn. Hàng loạt các vấn đề về môi trường như thay đổi khí hậu, suy thoái tầng ôzôn, suy thoái đa dạng sinh học, suy giảm tài nguyên đất và nước ngọt..., đang là những thách thức đối với sự tồn tại của loài người và của Trái đất. Vấn đề trầm trọng tới mức các tổ chức quốc tế đã phải đồng thanh lên tiếng: Hãy “Cứu lấy Trái đất” (IUCN/UNEP/WWF, 1991).

Đáp lại lời kêu gọi này, cộng đồng quốc tế đã chuyển chiến lược phát triển (nhấn mạnh sự tăng trưởng kinh tế-xã hội phục vụ lợi ích trực tiếp của con người) sang chiến lược phát triển bền vững (nhấn mạnh tính hài hòa của 3 yếu tố: tăng trưởng kinh tế, công bằng xã hội và bảo vệ môi trường, không những cho thế hệ hiện tại, mà còn cho các thế hệ mai

sau). Nói cách khác, phát triển bền vững nhằm mục đích nâng cao chất lượng cuộc sống của nhiều thế hệ con người trong khuôn khổ cho phép của các hệ sinh thái.

Mười năm - hai hội nghị thượng đỉnh

Sau hàng loạt các hội nghị quốc tế (Stockhon - 1972, Belgrade - 1975, Tbilisi - 1977 và Matxcova - 1987), sự đồng thuận đầy đủ và cao nhất của cộng đồng quốc tế về môi trường và phát triển đã có được ở hai hội nghị của Liên Hợp Quốc: Hội nghị Thượng đỉnh Trái đất, 1992 (Hội nghị Rio) và Hội nghị Thượng đỉnh Thế giới, 2002 (Hội nghị Rio + 10 hay Hội nghị Johannesburg). Hội nghị của LHQ về Môi trường và Phát triển tại Rio de Janeiro (Braxin) (3-13/06/1992) đã có sự tham gia của 179 nước (trong đó 108 đoàn do nguyên thủ quốc gia dẫn đầu) và hơn 1.100 tổ chức phi chính phủ trên toàn thế giới.

Hội nghị đã thông qua 5 văn kiện quan trọng: Tuyên bố Rio về Môi trường và Phát triển, Tuyên bố Các nguyên tắc về Rừng, Công ước Biến đổi Khí hậu, Công ước Đa dạng Sinh học và Chương trình nghị sự 21 (về phát triển bền vững).

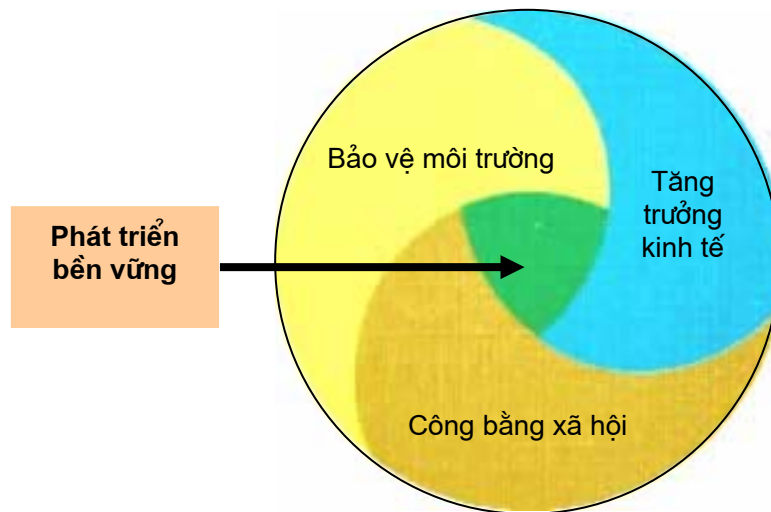
Chương trình Nghị sự 21 (Agenda 21) – Chiến lược phát triển bền vững

Tại Rio, các nước tham gia Hội nghị đã thông qua 27 nguyên tắc cơ bản và Chương trình Nghị sự 21 (CTNS 21 - Agenda 21) về các giải pháp phát triển bền vững chung cho toàn thế giới trong thế kỷ XXI.

Mười năm sau, ở Hội nghị Thượng đỉnh Thế giới về Phát triển Bền vững tại Johannesburg (Nam Phi) năm 2002, 166 nước tham gia Hội nghị đã thông qua Tuyên bố Johannesburg và Bản Kế hoạch Thực hiện Phát triển Bền vững. Hội nghị đã khẳng định lại các nguyên tắc đã đề ra trước đây và tiếp tục cam kết thực hiện đầy đủ CTNS 21 về phát triển bền vững.

Phát triển bền vững (PTBV) được hiểu một cách khái quát là “sự phát triển đáp ứng được nhu cầu của hiện tại mà không làm tổn thương khả năng của các thế hệ tương lai trong việc thỏa mãn các nhu cầu của chính họ”.

Có một số định nghĩa về PTBV, trong đó tuy có những vấn đề còn tranh cãi, song có một sự thống nhất cao là đều tập trung chú ý tới phúc lợi lâu dài của con người và đều bao hàm những yêu cầu về sự phối hợp, lồng ghép một cách hài hòa ít nhất ba mặt (Hình 1): (i) tăng trưởng kinh tế, (ii) công bằng xã hội và (iii) bảo vệ môi trường. Ngoài ba mặt chủ yếu này, có nhiều người còn đề cập tới những khía cạnh khác của phát triển bền vững như chính trị, văn hóa, tinh thần, dân tộc... và đòi hỏi phải tính toán và cân đối chúng trong khi hoạch định chiến lược và chính sách phát triển kinh tế-xã hội cho từng quốc gia, từng địa phương cụ thể.



Hình 1. Sơ đồ phát triển bền vững

Tại Hội nghị Johannesburg, 2002, các mục tiêu thiên niên kỷ / PTBV cũng đã được nhất trí với 8 mục tiêu sẽ được thực hiện đến trước năm 2015 là:

- Xóa tình trạng nghèo đói cùng cực;
- Thực hiện phổ cập giáo dục tiểu học;
- Khuyến khích bình đẳng về giới và nâng cao địa vị của phụ nữ;
- Giảm tỷ lệ tử vong ở trẻ em;
- Nâng cao sức khỏe sinh sản;
- Phòng chống HIV/AIDS, sốt rét và các bệnh khác;
- Bảo đảm bền vững về môi trường; và
- Phát triển quan hệ đối tác toàn cầu phục vụ hoạt động phát triển.

Để thực hiện các mục tiêu này, 18 chỉ tiêu đã được đề xuất với các tiêu chí đánh giá cụ thể. Trong đó chỉ tiêu quan trọng nhất là sẽ giảm một nửa số người sống trong tình trạng nghèo đói cùng cực đến trước năm 2015.

Thực hiện cam kết tại các hội nghị này, tới nay đã có hơn 120 CTNS 21 quốc gia và hơn 6.100 CTNS 21 cấp địa phương đã được xây dựng và triển khai trên khắp các châu lục.

Thế kỷ XXI là thời đại của hai xu hướng lớn: **Toàn cầu hóa và Phát triển Bền vững**.

Chiến lược của các tổ chức bảo tồn quốc tế hướng tới PTBV

Sau hai hội nghị thượng đỉnh nói trên, các tổ chức quốc tế đã tập trung các chiến lược và kế hoạch hành động của mình vào thực hiện các mục tiêu của thiên niên kỷ về PTBV.

Xin lấy Hiệp hội Bảo tồn Thiên nhiên Thế giới (IUCN) làm ví dụ.

IUCN trước hết là một tổ chức về bảo tồn thiên nhiên. Tuy nhiên, IUCN nhận thức rất rõ rằng các nguyên nhân gây ra các vấn đề môi trường bức xúc hiện nay lại chủ yếu là các nguyên nhân về chính sách, xã hội và kinh tế (các nguyên nhân sâu xa). Vì vậy, Chương trình của IUCN giai đoạn 2006-2010 sẽ tập trung vào giải quyết cả các nguyên nhân trực tiếp và các nguyên nhân sâu xa làm suy thoái môi trường và tài nguyên. Chương trình sẽ chú ý đề cập tới mối liên quan giữa sức khỏe môi trường (environment health) và con người (human beings) và tham gia tích cực vào việc thực hiện các mục tiêu thiên niên kỷ và kế hoạch phát triển bền vững của Hội nghị Johannesburg, 2002. Nói cách khác là giải quyết các vấn đề môi trường sẽ phải được tích hợp với các vấn đề phát triển kinh tế-xã hội theo sơ đồ Hình 2, thậm chí chặt chẽ hơn (Hình 3).

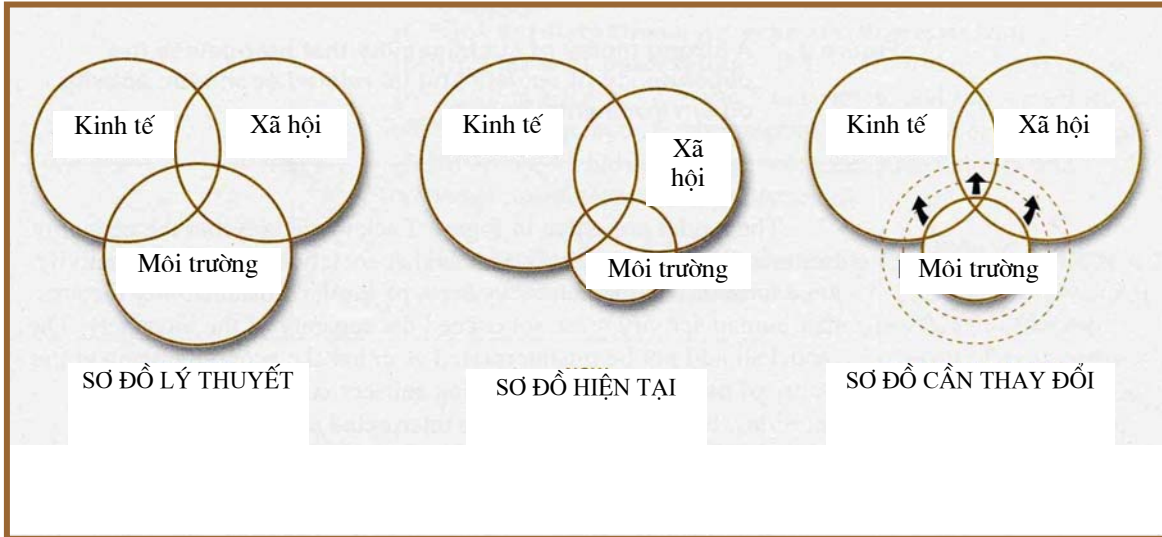
Chương trình của IUCN giai đoạn 2006-2010 được thực hiện thông qua 26 hoạt động thuộc 6 lĩnh vực chính (Key Result areas - KRAs) (Hình 4):

- KRA 1: Hiểu biết về đa dạng sinh học,
- KRA 2: Công bằng xã hội trong chia sẻ lợi ích bảo tồn,
- KRA 3: Sáng kiến và tài chính cho công tác bảo tồn,
- KRA 4: Các thỏa ước quốc tế, quy trình, quy chế cho bảo tồn,
- KRA 5: Hệ sinh thái và sinh kế bền vững,
- KRA 6: Tổ chức triển khai Chương trình.

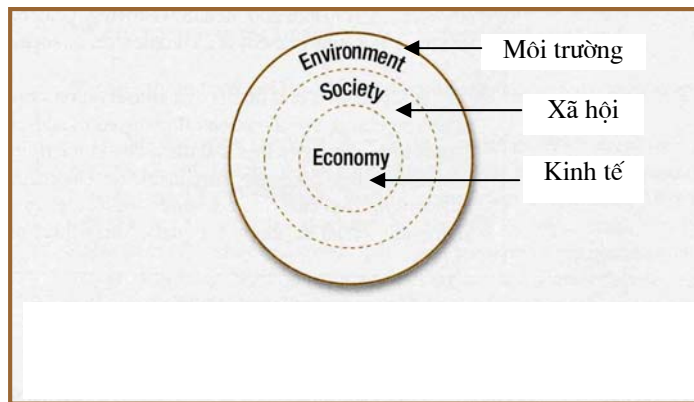
Trong 6 lĩnh vực này, chỉ có KRA1 là về môi trường đơn thuần, KRA 2 là kinh tế-môi trường, KRA3 là xã hội-môi trường, và KRA4 và KRA5 nằm giữa kinh tế-xã hội-môi trường, phát triển bền vững (Hình 4).

Trong các hoạt động này, có hai điều mấu chốt cần nhấn mạnh: (a) Quản lý có hiệu quả và bền vững các hệ sinh thái (trên cạn, dưới biển...) bằng cách tích hợp các mục đích kinh tế, xã hội và môi trường ở cả ba cấp: địa phương/vùng, quốc gia và xuyên biên giới; (b) Cách tiếp cận hệ sinh thái là một chiến lược để quản lý tài nguyên đất nước và sinh vật nhằm đẩy mạnh mục tiêu bảo tồn và sử dụng bền vững tài nguyên thiên nhiên với những mục tiêu cụ thể sau: duy trì các chức năng của HST; nâng cao đời sống cộng đồng; chia sẻ lợi ích công bằng; đẩy mạnh quản lý thích nghi nhằm tạo điều kiện cho người dân được lựa

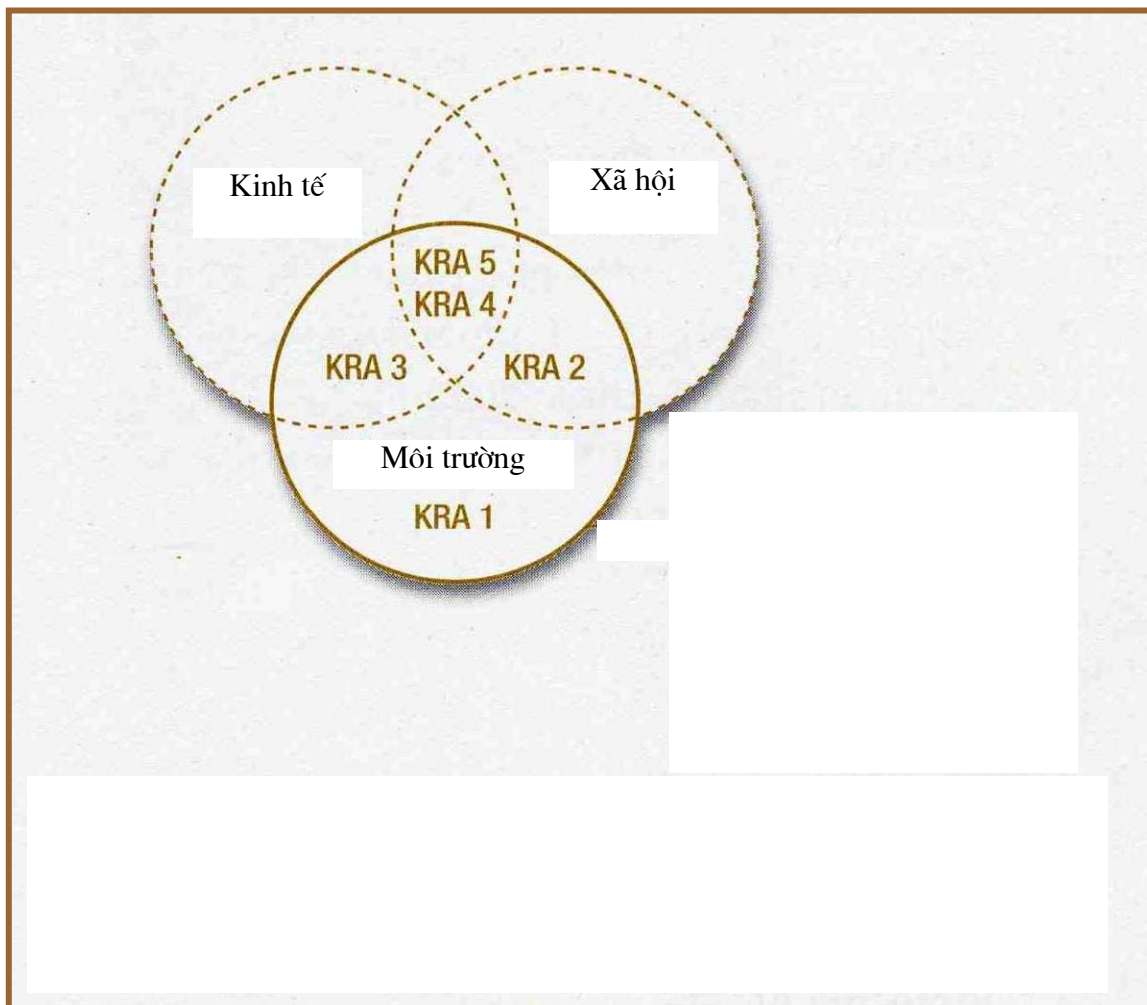
chọn một cách có hiểu biết cách quản lý tài nguyên của họ; cơ chế quản lý phi tập trung hóa để người dân có điều kiện tham gia quản lý tài nguyên; và thúc đẩy hợp tác liên ngành nhằm đạt được hiệu quả lớn hơn thông qua quan hệ đối tác.



Hình 2. Sơ đồ phát triển bền vững ở mức thấp: Sơ đồ lý thuyết, Hiện tại, Cần thay đổi



Hình 3. Sơ đồ phát triển bền vững ở mức cao



Hình 4. Mức độ liên ngành của sáu lĩnh vực hoạt động chính (KRA) của Chương trình IUCN 2006-2010

Giáo dục và nghiên cứu phục vụ phát triển bền vững

Giáo dục PTBV

Các mục tiêu của Chương trình Nghị sự 21 chỉ được thực hiện khi cuộc sống bền vững đã trở thành một phương thức sống mới cho tất cả các cá nhân, cộng đồng, dân tộc, quốc gia trên toàn thế giới. Điều này có được trước hết là do giáo dục. Nói cách khác, trong triển khai CTNS 21, công tác giáo dục có tầm quan trọng đặc biệt và phải được xem là một hợp phần quan trọng của kế hoạch hành động PTBV ở tất cả các cấp.

Vì vậy, trong thời gian gần đây, đã có một loạt các chương trình giáo dục phục vụ

cho PTBV đã được triển khai trên phạm vi vùng hay quốc tế:

– Chương trình Thập kỷ Giáo dục cho Phát triển Bền vững của Liên Hợp Quốc, 2005-2014 (The UN Decade of Education for Sustainable Development, 2005-2014 – Resolution 57/254, 12/2002);

– Chương trình Giáo dục cho Phát triển Bền vững (Education for Sustainable Development) của UNESCO-UNEP;

– Chương trình Giáo dục cho Một tương lai Bền vững (Education for Sustainable Future) của UNESCO-EPD;

Đặc biệt là hai mạng lưới của các trường đại học (ĐH) được thành lập trong năm 2004 đều có mục tiêu chung là giáo dục cho phát triển bền vững:

– Mạng lưới các Trường ĐH Á - Âu (Asean - EU University Network) với Chiến lược về Giáo dục ĐH cho Phát triển Bền vững (The Joint ASEAN - EU Strategy for Education for Sustainable Development).

– Mạng lưới Quốc tế của các trường đại học để giáo dục - đào tạo cho PTBV của IUCN (The World Conservation Learning Network);

Ở phạm vi quốc gia, nhiều nước như: Ôxtrâyliã, Canada, Trung Quốc, Anh, Hungari, Hà Lan, Scôtlãn, Tây Ban Nha... cũng đã xây dựng và triển khai tốt các chương trình giáo dục cho PTBV quốc gia của mình.

Từ tất cả các hoạt động trên, có thể nêu lên một số đặc trưng của giáo dục cho PTBV như sau:

Trong xã hội dựa trên tri thức (knowledge-based society) hiện nay, giáo dục và đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao – yếu tố quan trọng nhất cho PTBV, có ý nghĩa đặc biệt quan trọng; việc giáo dục phải đi vào chiều sâu, các hoạt động quản lý phải dựa trên tri thức. Và vì vậy, hệ thống các trường đại học phải được coi là xương sống của các hoạt động này. Các trường đại học, đến lượt mình, một mặt phải tổ chức, hoạt động, quản lý một cách bền vững (tính độc lập, tự chủ cao không những về tổ chức, quản lý mà còn cả về tài chính. Xu hướng ở nhiều nước tiên tiến là các trường đại học phát triển theo hướng tập đoàn hóa, quản lý hiệu quả, thích ứng nhanh, đáp ứng nhanh theo phương châm: ai nhanh người ấy thắng; liên kết mạnh mẽ với doanh nghiệp. Mặt khác, các trường đại học lại có chức năng quan trọng là giáo dục phát triển bền vững cho xã hội theo cả hai nghĩa: (a) giáo dục nâng cao nhận thức công dân; và (b) đào tạo để tăng cường năng lực, nhất là cho hệ thống quản lý và hoạch định chính sách.

Trong xu hướng hội nhập hiện nay, các hoạt động giáo dục - đào tạo cho PTBV cần phải làm một cách đồng bộ và toàn diện, lâu dài và liên tục. Vì vậy, cần phải có sự liên kết, chỉ đạo thống nhất trong một mạng lưới quốc gia, khu vực và quốc tế.

Giáo dục cho PTBV là một lĩnh vực liên ngành rộng nhất hiện nay, nên cần phải được tiến hành trên quan điểm tổng hợp (integrated approaches) và phải được coi là một quá trình bao gồm từ thay đổi nhận thức đến thái độ ứng xử, năng lực hành động và hành động đúng của mọi người ở mọi lĩnh vực và mọi cấp độ khác nhau.

Nghiên cứu khoa học phục vụ PTBV

Phát triển bền vững là một khái niệm mới, có nội hàm rất rộng với tính liên ngành cao, mới cả về phương pháp tiếp cận, cả về nội dung. Vì vậy, để có thể triển khai hiệu quả trong thực tế, cần tổ chức và đẩy mạnh công tác nghiên cứu, nhất là các nghiên cứu liên ngành nhằm (a) triển khai, trước hết là triển khai thí điểm (case study) CTNS cho từng ngành, cấp; và (b) nghiên cứu phân vùng/khu vực và khu vực học - một đặc trưng quan trọng cả về phương pháp luận và nội dung của PTBV.

Như một quy luật, tính bền vững bao giờ cũng chỉ có được trong những điều kiện cụ thể theo phương châm: suy nghĩ quốc tế, hành động địa phương (thinking globally, acting locally) và vì vậy, để các CTNS 21 vùng, địa phương có tính đồng bộ và tính khả thi cao, cần đẩy mạnh các nghiên cứu phân vùng (zoning) và khu vực học (area study), trong đó, ngoài những đặc trưng về mặt tự nhiên, tài nguyên, kinh tế-xã hội, còn phải đặc biệt chú ý tới các đặc trưng về văn hóa. Vì theo nghĩa thông thường, PTBV bao gồm ba lĩnh vực là kinh tế-xã hội-môi trường, nhưng cơ sở của cả ba lĩnh vực này lại là một nền văn hóa đặc trưng ở phía dưới... Văn hóa ở đây được hiểu theo nghĩa rộng và có vai trò quyết định đối với các hoạt động ở phía trên. Yếu tố văn hóa vừa có ý nghĩa là kinh tế-xã hội phải phát triển trên nền của truyền thống văn hóa, vừa có nghĩa là phải bảo tồn những tinh hoa của nó trong quá trình phát triển.

“PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG – CON ĐƯỜNG TẤT YẾU CỦA VIỆT NAM”

Chương trình Nghị sự 21 - Định hướng Phát triển Bền vững của Việt Nam, Chiến lược Bảo vệ Môi trường và Kế hoạch Hành động ĐDSH của Việt Nam đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020

Định hướng phát triển bền vững (Agenda 21) của Việt Nam

Trong những năm qua, Chính phủ Việt Nam đã cử các đoàn cấp cao tham gia các hội nghị quốc tế và thực hiện những cam kết về phát triển bền vững có kết quả. Ngày 17 tháng

8 năm 2004, Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 153/2004/QĐ-TTg phê duyệt ban hành “Định hướng chiến lược phát triển bền vững ở Việt Nam” (Chương trình Nghị sự 21 của Việt Nam). Đây là một chiến lược khung bao gồm những định hướng lớn làm cơ sở pháp lý để các bộ, ngành, địa phương, các tổ chức và cá nhân phối hợp hành động triển khai thực hiện nhằm đảm bảo PTBV đất nước trong thế kỷ XXI.

Định hướng chiến lược phát triển bền vững ở Việt Nam được xây dựng trên 8 nguyên tắc cơ bản:

- Coi con người là trung tâm của sự phát triển;
- Trong giai đoạn 10 năm tới, phải coi phát triển kinh tế là nhiệm vụ trung tâm, là phương tiện chủ yếu để đạt được mục tiêu đã đặt ra;
- Bảo vệ và cải thiện môi trường phải coi là một yếu tố không thể tách rời của quá trình phát triển, chủ động gắn kết yêu cầu cải thiện môi trường trong mỗi quy hoạch, kế hoạch, chương trình và dự án phát triển kinh tế-xã hội;
- Quá trình phát triển phải đảm bảo đáp ứng một cách công bằng nhu cầu của thế hệ hiện tại và không gây trở ngại tới cuộc sống của các thế hệ tương lai;
- Khoa học và công nghệ đóng vai trò đầu tàu đối với toàn bộ sự phát triển;
- Phát triển bền vững phải coi là sự nghiệp của toàn dân, phải nâng cao nhận thức, năng lực và tạo cơ hội cho mọi người từ các cơ quan Nhà nước đến mỗi người dân đều có thể phát huy hết tài năng, tham gia vào quá trình phát triển và hưởng thụ thành quả phát triển;
- Mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế trong sự nghiệp phát triển đất nước; và
- Kết hợp chặt chẽ phát triển kinh tế-xã hội, bảo vệ môi trường với đảm bảo quốc phòng và an ninh, trật tự an toàn xã hội.

Định hướng cũng đã đề ra 19 vấn đề cần ưu tiên trong ba lĩnh vực: Kinh tế (5), Xã hội (5) và Môi trường (9); Chương trình hành động thực hiện Định hướng PTBV ở Việt Nam; và Tổ chức thực hiện.

Chín vấn đề ưu tiên trong lĩnh vực môi trường là:

- Chống tình trạng thoái hóa đất, sử dụng hiệu quả và bền vững tài nguyên đất;
- Bảo vệ môi trường nước và sử dụng bền vững tài nguyên nước;
- Khai thác hợp lý và sử dụng tiết kiệm, bền vững tài nguyên khoáng sản;
- Bảo vệ môi trường biển, ven biển, hải đảo và phát triển tài nguyên biển;

- Bảo vệ rừng và phát triển rừng;
- Giảm ô nhiễm không khí ở các đô thị và khu công nghiệp;
- Quản lý chất thải rắn và chất thải nguy hại;
- Bảo tồn đa dạng sinh học; và
- Thực hiện các biện pháp làm giảm nhẹ biến đổi khí hậu và hạn chế những tác hại của biến đổi khí hậu, phòng và chống thiên tai.

Trong lĩnh vực kinh tế có hai vấn đề liên quan chặt chẽ tới môi trường:

- Thực hiện quá trình “công nghiệp hóa sạch”; và
- Phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững.

Chiến lược Bảo vệ Môi trường Quốc gia đến năm 2010 và Định hướng đến 2020

Dựa trên các nguyên tắc về PTBV, các chiến lược, kế hoạch hành động của các ngành, địa phương được xây dựng. Liên quan tới lĩnh vực tài nguyên và môi trường, có hai văn bản quan trọng: Chiến lược Bảo vệ Môi trường Quốc gia đến năm 2010 và Định hướng đến năm 2020 (7/2004), Luật Môi trường đã được ban hành (1993) và Luật sửa đổi sẽ được thông qua vào cuối năm nay.

Kế hoạch Hành động ĐDSH của Việt Nam

Công ước Toàn cầu về ĐDSH đã được thông qua tại Nairôbi ngày 22/05/1992 và được ký kết vào ngày 05/06/1992 tại Hội nghị Rio và có hiệu lực vào ngày 29/12/1993. Đến nay, đã có 183 nước phê chuẩn. Công ước ĐDSH khác với tất cả các công ước về tài nguyên sinh học trước đây ở 3 điểm:

- Đề xuất trên phạm vi toàn cầu;
- Đề cập tới tất cả các mặt của vấn đề từ nghiên cứu cơ bản (phân loại, di truyền, sinh thái), đến công nghệ (chăn nuôi, trồng trọt, chế biến khai thác) và kinh tế-xã hội (thị trường, chính sách, phát triển bền vững); và
- Gắn liền phúc lợi của con người với việc bảo tồn ĐDSH.

Năm 1993, Việt Nam ký Công ước Quốc tế về Đa dạng Sinh học. Công ước đã được Quốc hội phê chuẩn vào tháng 10 năm 1994.

Giai đoạn 1995-2005

Một năm sau khi phê chuẩn Công ước, Việt Nam đã xây dựng Kế hoạch Hành động

Đa dạng Sinh học (1995) để thực hiện với các mục tiêu và nội dung sau:

- Bảo vệ các hệ sinh thái đặc trưng của Việt Nam, các hệ sinh thái nhạy cảm đang bị đe dọa thu hẹp lại hay bị hủy hoại do hoạt động kinh tế của con người gây ra;
- Bảo vệ các loài đang bị đe dọa do khai thác quá mức;
- Sử dụng các loài một cách bền vững để phục vụ cho công cuộc phát triển kinh tế của đất nước.
- Xây dựng chính sách và pháp luật về bảo tồn đa dạng sinh học;
- Xây dựng và quản lý các khu bảo vệ;
- Nâng cao nhận thức của cộng đồng về đa dạng sinh học;
- Tăng cường tiềm lực, đào tạo cán bộ;
- Nghiên cứu khoa học;
- Các khía cạnh kinh tế xã hội của kế hoạch; và
- Phát triển hợp tác quốc tế.

Sau 10 năm thực hiện, Kế hoạch đã thu được những kết quả tốt, trong đó cần phải đặc biệt nhấn mạnh là đã có một hệ thống quản lý và văn bản pháp quy, kiểm kê được thành phần loài động thực vật (11.400 loài thực vật ở cạn, hơn 700 loài cá nước ngọt, 260 loài bò sát, 158 loài lưỡng cư, 840 loài chim, 310 loài thú và 11.000 loài sinh vật biển... đã được mô tả), đã xác định được giá trị bảo tồn của khu hệ (soạn thảo Sách Đỏ Việt Nam bao gồm 417 loài động vật và 450 loài thực vật ở các phân hạng bị đe dọa khác nhau) và nhất là đã xây dựng và đưa vào hoạt động một hệ thống các khu bảo tồn gồm 28 vườn Quốc gia, 59 khu bảo tồn thiên nhiên và 39 khu bảo vệ cảnh quan, 4 khu dự trữ sinh quyển, 4 khu di sản thiên nhiên Asean và 1 khu Ramsar, đưa diện tích bảo tồn lên xấp xỉ 8%. Công tác giáo dục đào tạo về ĐDSH cũng có kết quả tốt.

Giai đoạn 2006-2015 và 2020

Trên cơ sở đánh giá các thành tựu bảo tồn ĐDSH trong 10 năm qua, các bài học kinh nghiệm và các thách thức hiện nay, Dự thảo Kế hoạch Hành động về ĐDSH của Việt Nam đến năm 2015 và Định hướng đến năm 2020 (7/2005) đã được soạn thảo để trình Nhà nước phê duyệt với 3 phần chính là: Mục tiêu, Những nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu và Tổ chức thực hiện. Trong giai đoạn tới sẽ:

- tập trung đẩy mạnh hơn mục tiêu PTBV;
- có sự tham gia rộng rãi của các đối tác, đặc biệt là cộng đồng;

- có nhiều giải pháp mạnh mẽ hơn với đầu tư tài chính lớn hơn; và
- hoàn thiện hệ thống quản lý, thể chế và tăng cường năng lực...

Đây là định hướng và cơ sở pháp lý quan trọng nhất để chúng ta xác định hướng đi của mình.

ĐÀO TẠO VÀ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC THEO CÁCH TIẾP CẬN TỔNG HỢP, LIÊN NGÀNH, PHỤC VỤ HOẠCH ĐỊNH CHÍNH SÁCH VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG Ở TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Trung tâm ngay từ đầu đã xác định sứ mệnh và mục tiêu hoạt động của mình: là đầu mối liên kết để thực hiện các hoạt động về bảo tồn ĐDSH, sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường. Trong 20 năm qua, Trung tâm đã triển khai các hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học (NCKH) và tư vấn dịch vụ theo định hướng này.

Nghiên cứu khoa học

Trung tâm đã tham gia xây dựng nhiều chiến lược và kế hoạch hành động quốc gia/ngành có liên quan:

1. Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, 1993. Luật Môi trường.
2. Trung tâm Nghiên cứu Tài nguyên và Môi trường, 1993. Xây dựng tài liệu cho Việt Nam tham gia Công ước CITES.
3. Cục Bảo vệ Môi trường, 1996. Dự thảo Chiến lược Bảo tồn Đất ngập nước Quốc gia.
4. Trung tâm Nghiên cứu Tài nguyên và Môi trường, 1993. Xây dựng tài liệu cho Việt Nam tham gia Công ước Ramsar.
5. Bộ Tài nguyên và Môi trường, 2000. Chương trình nâng nhận thức bảo tồn đa dạng sinh học giai đoạn 2000-2010. FUNDASO, Tây Ban Nha.
6. Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, 2002. Nghị định của Chính phủ số 48/2002/NĐ-CP về việc sửa đổi, bổ sung danh mục thực vật, động vật hoang dã quý hiếm ban hành kèm theo Nghị định số 18/HĐBT ngày 17 tháng 01 năm 1992 của Hội đồng Bộ trưởng quy định danh mục thực vật rừng, động vật rừng quý hiếm và chế độ quản lý, bảo vệ.
7. Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, 2002. Nghị định số 11/2002/NĐ-CP ngày 22 tháng 1 năm 2002 của Chính phủ về quản lý xuất nhập khẩu và

quá cảnh các loài động vật, thực vật hoang dã.

8. Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, 2003. Chiến lược quản lý các khu bảo vệ ở Việt Nam đến năm 2010.

9. Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, 2003. Nghị định số 109/2003/NĐ-CP ngày 23/9/2003 của Chính phủ về bảo tồn và phát triển bền vững các vùng đất ngập nước.

10. Cục Bảo vệ Môi trường, 2003. Dự thảo Chương trình hành động đất ngập nước quốc gia.

11. Cục Bảo vệ Môi trường, 2003. Dự thảo Chiến lược BVMT Quốc gia đến năm 2010 và Định hướng đến năm 2020.

12. Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, 2004. Kế hoạch Hành động Quốc gia về Tăng cường Kiểm soát Buôn bán Động thực vật Hoang dã.

13. Dự thảo Kế hoạch Hành động ĐDSH của Việt Nam đến năm 2015 và Định hướng đến năm 2020 (2005).

Các đề tài NCKH mà Trung tâm đã thực hiện trong thời gian qua, chủ yếu là các nghiên cứu mang tính liên ngành cao, nhằm vào các mục tiêu bảo tồn ĐDSH, bảo vệ môi trường và phát triển cộng đồng trong các lĩnh vực chính: Đa dạng sinh học và bảo tồn, Đất ngập nước, Sinh thái rừng ngập mặn, Hệ sinh thái nông nghiệp và PTBV, và Nghiên cứu miền núi, đều được triển khai trong sự tích hợp tối đa và trên nền của các vấn đề kinh tế-xã hội-văn hóa của từng vùng, từng địa phương cụ thể (xem Phụ lục I và 20th Year Centre for Natural Resources and Environmental Studies, CRES 1985-2005). Lồng ghép các giải pháp bảo tồn với giải pháp nâng cao đời sống cộng đồng và dựa vào cộng đồng theo phương châm: dân biết, dân bàn dân tham gia làm từ đâu; kết hợp với các giải pháp nhằm tăng cường năng lực và nâng cao nhận thức. Trong quá trình thực hiện, bao giờ cũng có nội dung phân tích chính sách, sự tác động của các chính sách, dự án đầu tư phát triển tới hiện trạng tài nguyên, môi trường và kinh tế-xã hội và từ đó có được các đề xuất cho sự hoạch định chính sách trên một cơ sở khoa học cụ thể.

Đào tạo

Ngoài hàng trăm lớp tập huấn ngắn hạn ở cấp địa phương (cho cộng đồng, cho cán bộ địa phương, các hội quần chúng, học sinh phổ thông...) để nâng cao nhận thức về bảo vệ tài nguyên và môi trường theo mục tiêu của các đề tài nghiên cứu cụ thể, các khóa đào tạo tập trung trung hạn (3 tháng đến 1 năm) đều có nội dung liên ngành cao, hướng tới PTBV (Phụ lục 2). Những kiến thức về tài nguyên và môi trường luôn được đặt trên nền và trong mối

liên kết chặt chẽ với các hoạt động kinh tế-xã hội-văn hóa. Các cách tiếp cận liên ngành và các phương pháp cụ thể cũng được chú ý trang bị.

Tập trung nhất vào nội dung phát triển bền vững là mã ngành đào tạo sau đại học (SDH) thí điểm vừa mở – “Môi trường trong Phát triển Bền vững”. Mã ngành này nằm ở phần giao nhau của 3 vòng tròn trên sơ đồ PTBV: kinh tế-xã hội và môi trường với các phân kiến thức tương ứng và phương pháp luận phù hợp (xem Phụ lục 2).

Cách tiếp cận

Phương pháp tiếp cận chủ yếu trong các đề tài nghiên cứu và triển khai (R & D) là dựa vào cộng đồng (community-based) và hiện nay, Trung tâm đang triển khai cách tiếp cận cao hơn là dựa trên hệ sinh thái (ecosystem-based) (IUCN, 2002, 2004), trong đó con người vừa được coi là một bộ phận quan trọng của HST, vừa là một chủ thể có tác động đặc biệt tới môi trường, vừa là đối tượng để hưởng phúc lợi (human welfare), mà các hoạt động phải hướng tới.

Trong những năm gần đây, sau khi Agenda 21 của Việt Nam ra đời (17/8/2004), Trung tâm đã tham gia tích cực đóng góp các báo cáo tham luận tại các Hội nghị Toàn quốc Lần thứ Nhất và Lần thứ 2, các hội thảo của dự án VIE/01/021, soạn thảo các chương trình giáo dục, đào tạo và triển khai các nội dung phát triển bền vững trên thực tế theo hướng nghiên cứu khu vực học.

Một số định hướng cho các hoạt động của Trung tâm trong giai đoạn tới

• **Mục tiêu chung:** Nghiên cứu và đào tạo liên ngành về bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học và sử dụng hợp lý tài nguyên phục vụ hoạch định chính sách và PTBV.

• **Về chuyên môn:** Các hướng ưu tiên:

- Nghiên cứu triển khai góp phần thực hiện “Mục tiêu thiên niên kỷ về PTBV”;
- Nghiên cứu tổng hợp vùng, khu vực, phục vụ xây dựng Agenda 21 vùng và địa phương;
- Hệ sinh thái và cuộc sống bền vững, kết hợp bảo tồn và nâng cao đời sống cộng đồng, góp phần xóa đói giảm nghèo;
- Du lịch sinh thái; giáo dục, đào tạo phục vụ PTBV.

• **Về phương châm và phương pháp luận:**

- Tăng cường hợp tác;

– Áp dụng cách tiếp cận dựa vào cộng đồng và dựa trên hệ sinh thái trong quản lý tài nguyên thiên nhiên và bảo tồn ĐDSH;

– Tích hợp công tác đào tạo với nghiên cứu khoa học và phục vụ trực tiếp cho phát triển kinh tế-xã hội.

• **Về tổ chức:**

– Xây dựng Trung tâm thành một đơn vị khoa học và công nghệ tự lo liệu về mặt tài chính (theo tinh thần của Nghị định số 115/2005 NĐ-CP ngày 5/9/2005 của Chính phủ); đảm bảo tính bền vững của Trung tâm về mặt tổ chức, quản lý và tài chính.

– Khẩu hiệu chung của Trung tâm trong thời gian tới là:

<h2 style="text-align: center;">TỔ CHỨC - HỘI NHẬP - CHẤT LƯỢNG CAO</h2>
--

TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường, 2004. Chiến lược Bảo vệ Môi trường Quốc gia đến năm 2010 và Định hướng đến năm 2020. NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
2. Bộ Tài nguyên và Môi trường, 2005. Dự thảo Kế hoạch Hành động về Đa dạng Sinh học của Việt Nam đến năm 2015 và Định hướng đến 2020.
3. Chính phủ Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, 2004. Định hướng Chiến lược Phát triển Bền vững ở Việt Nam (Chương trình Nghị sự 21 của Việt Nam). Hà Nội.
4. Government of the Socialist Republic of Vietnam, 1994. Biodiversity Action Plan for Vietnam. Hanoi.
5. Trương Quang Học (Chủ biên), 2004. Đa dạng Sinh học và Bảo tồn. Bộ Tài nguyên và Môi trường, Hà Nội.
6. IUCN, 2004. The IUCN Programme 2005-2008. Bangkok.
7. IUCN/UNEP/WWF, 1991. Caring for the Earth: A Strategy for Sustainable Living. Gland, Switzerland.
8. Jacques Prescott, Benoit Gauthier, Jonas Nagahuedi and Mbongu Sodi, 2000. A Guide to Developing a Biodiversity Strategy from a Sustainable Development Perspective. IEPF, UNDP, UNEP.

9. Lyle Glowka *et al.*, 1994. A Guide to the Convention on Biological Diversity. IUCN.
10. Quĩ Heinrich Boll, 2002. Bản Ghi nhớ – Jo’burg: Sự công bằng trong một thế giới mỏng manh. WWF – Chương trình Đông Dương.
11. Timothy Swanson, 1997. Global Action for Biodiversity: An International Framework for Implementing the Convention on Biological Diversity. Earthscan Publications Ltd, London.
12. Trung tâm Nghiên cứu Tài nguyên và Môi trường, 2004. Kỷ yếu Hội nghị Khoa học Tài nguyên và Môi trường. Sa Pa 12/2004. NXB Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.
13. Trương Quang Học, 2005. Đa dạng sinh học và phát triển bền vững. Hội thảo Khoa học Quản lý và Phát triển Bền vững Tài nguyên Miền núi. Sa Pa 9/2005. NXB Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội: 133-147.

RESEARCH AND TRAINING ON ENVIRONMENT AND SUSTAINABLE DEVELOPMENT

TRUONG QUANG HOC

Centre for Natural Resources and Environmental Studies, VNU, Hanoi

After the Earth Summit on Environment and Development at Rio de Janeiro in 1992 and the World Summit on Sustainable Development at Johannesburg in 2002, Biodiversity and Sustainable Development has become the global developmental strategy.

Based on analyzing contents of the Summits, strategies and action plans of some international organizations (IUCN); Agenda 21, national strategies and action plans of Vietnam on environmental protection and biodiversity, the author summarized main results on training and research achieved by CRES in the past period and proposed orientations for CRES activities in the future.

PHỤ LỤC

Phụ lục 1. Một nghiên cứu điển về phát triển bền vững

NGHIÊN CỨU CÁC VẤN ĐỀ XÃ HỘI-KINH TẾ-MÔI TRƯỜNG VÀ ĐỀ XUẤT CÁC GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG Ở VÙNG SINH THÁI ĐẶC THÙ QUẢNG BÌNH, QUẢNG TRỊ

Mã số: KC.08.07

Chủ nhiệm: GS. TSKH. Trương Quang Học

Cơ quan chủ trì: Trung tâm Nghiên cứu Tài nguyên và Môi trường, ĐHQGHN

Tính cấp thiết

Ở nước ta, PTBV đã được quán triệt trong các quan điểm, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước, đặc biệt là trong Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IX, trong Chiến lược Phát triển Kinh tế-xã hội 5 năm (2001-2005) và 10 năm (2001-2010), đó là “*Phát triển nhanh, hiệu quả và bền vững, tăng trưởng kinh tế đi đôi với thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội và bảo vệ môi trường*” và “*Phát triển kinh tế-xã hội gắn chặt với bảo vệ và cải thiện môi trường, bảo đảm sự hài hòa giữa môi trường nhân tạo với môi trường thiên nhiên, gìn giữ đa dạng sinh học*”.

Tuy nhiên, nước ta vẫn là một nước nghèo, vẫn trong tình trạng nghèo đói theo cách phân loại của thế giới (GDP/người < 500 đô la Mỹ/người), nền kinh tế còn phải dựa nhiều vào thiên nhiên. Cho nên việc giữ gìn, khai thác và sử dụng tài nguyên thiên nhiên một cách lâu dài có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với sự phát triển của đất nước, đối với đời sống và phúc lợi của nhân dân. Nói cách khác, sự gắn kết các vấn đề bảo vệ môi trường với phát triển kinh tế-xã hội, nhất là xóa đói giảm nghèo, đối với nước ta có ý nghĩa đặc biệt quan trọng.

Đề tài KC.08.07 là một trong những đề tài KH&CN được phê duyệt năm 2001 theo hướng nghiên cứu này. Đây là một đề tài rộng, mang tính liên ngành cao, được triển khai trên một địa bàn với tính đặc thù cao với mục tiêu chung là “... nghiên cứu có tổng hợp các điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên, kinh tế-xã hội, môi trường”, nhằm “... cung cấp luận cứ khoa học cho việc hoạch định đường lối, kế hoạch phát triển kinh tế xã hội / PTBV” của vùng đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020.

Địa bàn nghiên cứu

Quảng Bình - Quảng Trị là vùng sinh thái đặc thù về địa hình, nền địa chất, chế độ khí hậu - thủy văn, thảm thực vật, lớp phủ thổ nhưỡng và sự hình thành các lưu vực sông, đặc thù về sinh thái và lợi thế so sánh trong phát triển kinh tế-xã hội. Vùng sinh thái đặc thù Quảng Bình - Quảng Trị là dải đất hẹp nhất của lãnh thổ nước ta, vừa có núi, đồi, đồng bằng và ven biển, tạo nên cơ cấu ngành kinh tế của tỉnh rất đặc thù và đa dạng. Với vị trí trung chuyển Bắc - Nam, Đông - Tây, nền kinh tế của vùng này vừa có thuận lợi, vừa có nhiều thách thức và trở ngại trong quá trình phát triển.

Mục tiêu

Xác lập cơ sở khoa học cho việc tổ chức hợp lý lãnh thổ, phát triển kinh tế-xã hội và bảo vệ môi trường giai đoạn 2001-2010 ở vùng sinh thái đặc thù Quảng Bình, Quảng Trị.

Xây dựng những dự báo chiến lược sử dụng hợp lý các điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường, đề xuất được những kiến nghị, chính sách những giải pháp cho phát triển bền vững kinh tế-xã hội vùng nghiên cứu theo các thời kỳ đến năm 2010.

Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu

Các phương pháp tiếp cận: (i) theo mục tiêu thiên niên kỷ và quốc gia hóa các mục tiêu phát triển quốc tế về phát triển bền vững; (ii) phương pháp tiếp cận sinh thái hệ thống; và (iii) quản lý gắn với kết quả trong nghiên cứu những vấn đề kinh tế-xã hội-môi trường phục vụ cho phát triển bền vững trình bày ở trên luôn ở trong mối quan hệ hữu cơ, ràng buộc và thúc đẩy lẫn nhau trong quá trình phát triển bền vững cho một vùng lãnh thổ và quốc gia. Từ mục tiêu chung của quốc gia, có sự tham khảo và vận dụng đầy đủ các mục tiêu của quốc tế đã được quốc gia hóa, chúng ta khu vực hóa cho từng vùng lãnh thổ, từng địa phương và cho từng ngành. Từ đó, có cách nhìn tổng quát và toàn diện, tránh được việc dập khuôn máy móc và chông chéo về mục tiêu, chức năng, quyền hạn, nhiệm vụ để đảm bảo tính thống nhất của ngành, các ngành với nhau và của toàn quốc gia. Trên cơ sở đó, tạo ra một cơ chế hợp tác, phối hợp và điều phối thống nhất tất cả các nguồn lực của đầu vào từ trong nước và hỗ trợ của cộng đồng quốc tế một cách có hiệu quả nhất.

Sinh thái hệ thống phải được xem là công cụ để phát triển bền vững và là cách tiếp cận chủ đạo trong các dự án hoặc chương trình phát triển bền vững. Trong đó, công tác bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên không những phải được đặt song song với các hoạt động kinh tế-xã hội, mà cần phải được đặt ra ngay từ giai đoạn đầu - giai đoạn hoạch định

các chính sách phát triển. Phương thức quản lý sinh thái hệ thống và quản lý theo ngành sẽ đảm bảo sự hài hòa giữa hai xu hướng: quản lý từ trên xuống và từ dưới lên.

Nhằm thoát ra khỏi những mô hình quản lý quan liêu, chỉ chú trọng vào việc ra quyết định mang tính tập trung mệnh lệnh cũng như các thủ tục và biện pháp kiểm soát cứng nhắc, chỉ quan tâm tới việc sử dụng các yếu tố đầu vào chứ không phải là việc đạt tới các kết quả, phương pháp tiếp cận theo kết quả sẽ bổ sung cho phương pháp tiếp cận theo hệ thống sinh thái và theo ngành, thông qua việc theo dõi và đánh giá một cách khách quan các dự án và chương trình phát triển và từ đó sẽ nâng cao chất lượng, hiệu quả của sự phát triển thông qua quá trình ra quyết định.

Vấn đề lồng ghép các yếu tố môi trường vào quy hoạch phát triển kinh tế-xã hội (phát triển bền vững) đã trở thành một yêu cầu cấp bách hiện nay. Để làm được điều này, trước hết phải có phương pháp tiếp cận đúng và quy trình triển khai phù hợp. Song, đây lại là một vấn đề khó khăn phức tạp với nhiều nguyên nhân khác nhau. Vì vậy, vấn đề phải được giải quyết đồng bộ từ nhận thức đến cơ chế chính sách, đến nguồn lực để thực thi và đến các công cụ để điều hòa và giám sát, v.v...

Các phương pháp nghiên cứu chuyên ngành do các chuyên gia của các chuyên môn trong các đề tài nhánh đảm nhiệm và là các phương pháp nghiên cứu chuẩn, được dùng phổ biến hiện nay trên thế giới và ở Việt Nam.

Nội dung nghiên cứu

Để đạt được mục tiêu đề ra, đề tài tiến hành nghiên cứu theo các nội dung:

Điều tra khảo sát, kiểm kê, đánh giá tổng hợp về hiện trạng, tiềm năng và diễn biến sử dụng các nguồn tài nguyên thiên nhiên, tai biến thiên nhiên và môi trường, bao gồm:

- Địa chất - tài nguyên trong lòng đất, địa mạo, động lực và tai biến địa chất;
- Tài nguyên khí hậu và nguồn nước, các hiện tượng cực đoan do khí hậu và thủy văn gây ra (mưa bão, lũ lụt, sạt lở bờ sông, bờ biển...);
- Tài nguyên đất và sự suy thoái;
- Tài nguyên rừng và đa dạng sinh học trên cạn;
- Tài nguyên nước và đa dạng sinh học ở nước (nước ngọt và nước lợ); và
- Môi trường nước, khí khu vực đô thị và nông thôn.

Nghiên cứu đánh giá tổng hợp các vấn đề phát triển kinh tế-xã hội và văn hóa chủ yếu của vùng sinh thái đặc thù Quảng Bình, Quảng Trị, bao gồm:

- Cơ cấu ngành, cơ cấu lãnh thổ nền kinh tế;
- Dân tộc: dân cư và nguồn lao động, chất lượng cuộc sống với vấn đề phát triển nông thôn trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước;
- Kinh tế nông lâm ngư nghiệp;
- Công nghiệp và thủ công nghiệp; và
- Kinh tế du lịch.

Nghiên cứu phân vùng sinh thái cảnh quan và định hướng tổ chức lãnh thổ (làm cơ sở cho việc đánh giá tổng hợp các nguồn lực phát triển kinh tế, các định hướng phát triển kinh tế, các biện pháp bảo vệ môi trường theo vùng sinh thái cảnh quan).

Nghiên cứu xây dựng các cơ sở khoa học cho việc sử dụng bền vững và bảo tồn đa dạng sinh học và phát triển du lịch sinh thái.

Nghiên cứu các vấn đề sinh thái nhân văn (văn hóa-xã hội, tập quán, các kiến thức bản địa) của cộng đồng cư dân liên quan đến phát triển KT-XH trong một số vùng đặc thù.

Nghiên cứu xây dựng mô hình kinh tế-xã hội, sử dụng hợp lý các hệ sinh thái đặc thù: vùng cảnh quan gò đồi, cảnh quan cồn cát ven biển...

Nghiên cứu đề xuất các định hướng phát triển kinh tế-xã hội và bảo vệ môi trường giai đoạn đến năm 2010.

Tổ chức thực hiện

Sau khi xây dựng đề cương nghiên cứu chi tiết và thống nhất phương pháp luận và các cách tiếp cận, đề tài đã tổ chức triển khai thông qua 14 đề tài nhánh theo các hợp phần trong nội dung chuyên môn. Chủ trì và thực hiện các đề tài nhánh này có khoảng 60 cán bộ khoa học – các chuyên gia có chuyên môn phù hợp nhất từ các cơ quan khác nhau: như Khoa Địa lý, Địa chất, Môi trường và Sinh học, Trường ĐHKHTN, Khoa Lịch sử và Ngôn ngữ, Trường ĐHKHXH&NV, ĐHQGHN, Viện Sinh Thái và Tài nguyên Sinh vật, Viện Địa lý, Viện Dân tộc học, Viện Môi trường và Phát triển Bền vững và các sở, ban, ngành của hai tỉnh. Đề tài đã tổ chức nhiều hội thảo khoa học chuyên ngành và toàn thể để trao đổi kết quả, kinh nghiệm và thống nhất báo cáo cũng như các sản phẩm cuối cùng.

Kết quả

Các sản phẩm của đề tài

TT	Tên	Số lượng	Ghi chú
Tài liệu			
1	Báo cáo tổng hợp của đề tài	15	342 trang
2	Báo cáo tóm tắt của đề tài	15	24 trang
3	Báo cáo của 15 đề tài nhánh	14 (x15)	
Sản phẩm			
4	Báo cáo tổng hợp về quan điểm và phương pháp luận nghiên cứu những vấn đề kinh tế-xã hội-môi trường trên quan điểm hệ sinh thái.	3	64 trang
5	Cơ sở dữ liệu về điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên, kinh tế, xã hội và môi trường vùng sinh thái đặc thù Quảng Bình - Quảng Trị	3 đĩa CD	
6	Báo cáo các kết quả nghiên cứu đa dạng sinh học vùng sinh thái đặc thù Quảng Bình-Quảng Trị	3 và đĩa CD	84 trang
7	Các bản đồ hiện trạng môi trường, bản đồ phân vùng tự nhiên-sinh thái vùng nghiên cứu - Tỷ lệ 1:100.000 - Tỷ lệ 1:250.000	3 và đĩa CD 16 và đĩa CD	19 bản đồ
8	Luận cứ khoa học và đề xuất mô hình trình diễn cho giải pháp phát triển kinh tế-xã hội, sử dụng hợp lý tài nguyên và bảo vệ môi trường cho một số vùng sinh thái đặc thù	3	135 trang và phụ lục
9	Chính sách và các giải pháp bảo vệ môi trường cho các khu bảo tồn thiên nhiên và khu di tích lịch sử văn hóa của Quảng Bình - Quảng Trị	3 và đĩa CD cho mỗi tỉnh	92 trang
10	Định hướng phát triển du lịch vùng sinh thái đặc thù Quảng Bình - Quảng Trị	3	36 trang

Những kết quả chính

– Đánh giá tổng hợp về hiện trạng, tiềm năng và diễn biến sử dụng các nguồn tài nguyên thiên nhiên, môi trường vùng sinh thái đặc thù Quảng Bình - Quảng Trị; Phân vùng lãnh thổ Quảng Bình - Quảng Trị (phân vùng theo lưu vực, phân vùng sinh thái cảnh quan).

– Phân tích thực trạng kinh tế-xã hội phục vụ định hướng phát triển bền vững vùng sinh thái đặc thù Quảng Bình - Quảng Trị.

– Định hướng sử dụng hợp lý tài nguyên, tổ chức kinh tế theo lãnh thổ vùng sinh thái đặc thù Quảng Bình - Quảng Trị.

- Xây dựng phương án phát triển hợp lý và kế hoạch hành động: Các phương án phát triển và giải pháp thực hiện; Kế hoạch ĐDSH cấp tỉnh.
- Xác lập cơ sở khoa học và đề xuất các mô hình kinh tế sinh thái có tính khả thi.
- Xây dựng hệ thống bản đồ tổng hợp và chuyên ngành về tự nhiên, tài nguyên môi trường và kinh tế-xã hội.
- Xây dựng cơ sở dữ liệu.

Dựa trên một khối lượng dẫn liệu to lớn, tổng hợp từ các nghiên cứu trước đây cũng như những đợt khảo sát bổ sung, đề tài đã đánh giá được điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên, kinh tế-xã hội và văn hóa của vùng nghiên cứu, mà kết quả tập trung nhất là phân vùng sinh thái cảnh quan tổng hợp, làm cơ sở cho việc định hướng khai thác sử dụng hợp lý tài nguyên trên quan điểm hệ sinh thái và dự báo xu hướng phát triển tới năm 2010.

Đề tài cũng đã tổng kết, thử nghiệm và đề xuất 2 mô hình kinh tế sinh thái cho vùng cát và vùng đồi, và đề xuất Kế hoạch Hành động ĐDSH cho hai tỉnh Quảng Bình và Quảng Trị (kế hoạch cấp tỉnh lần đầu tiên được đề xuất cho Việt Nam).

Khả năng áp dụng

Về mặt phương pháp luận, phương pháp nghiên cứu và tổ chức nghiên cứu, kết quả của đề tài có thể áp dụng cho các vùng khác như là một ví dụ của một nghiên cứu điển hình (case study) về khu vực học – một hướng nghiên cứu mới được bắt đầu ở Việt Nam nhưng rất quan trọng trong nghiên cứu phục vụ phát triển bền vững hiện nay.

Các kết quả điều tra tổng hợp một cách hệ thống về điều kiện tự nhiên, tài nguyên, kinh tế-xã hội, dân tộc và văn hóa; cùng với 19 bản đồ và cơ sở dữ liệu đã được số hóa; kết quả về phân vùng lãnh thổ theo lưu vực sông, theo sinh thái cảnh quan cùng các định hướng sử dụng hợp lý tài nguyên, hoạch định phát triển không gian lãnh thổ và bảo vệ môi trường mà đề tài đề xuất sẽ phục vụ tốt cho các ban ngành của địa phương trong việc hoạch định chính sách phát triển của từng ngành riêng biệt, cũng như chiến lược phát triển bền vững của vùng, tiểu vùng, địa phương, phù hợp với Chương trình Nghị sự 21 (Agenda 21) mà Chính phủ sắp ban hành ở cấp quốc gia và tiếp theo là cho các vùng và địa phương trong cả nước như nhiều nước đã làm. Các mô hình kinh tế sinh thái đề xuất và Kế hoạch Hành động ĐDSH cấp tỉnh có thể áp dụng ngay cho địa phương và cho các địa phương có điều kiện tương tự.

**Phụ lục 2. Chương trình các khóa đào tạo của Trung tâm
Nghiên cứu Tài nguyên và Môi trường phục vụ phát triển bền vững
(Training courses programs organized by CRES)**

**CHƯƠNG TRÌNH KHÓA ĐÀO TẠO 3 THÁNG VỀ QUẢN LÝ BỀN VỮNG TÀI
NGUYÊN MIỀN NÚI (3-MONTH TRAINING COURSE ON SUSTAINABLE
MANAGEMENT OF UPLAND RESOURCES)**

TT No	Nội dung Subject	Thời gian (ngày) Duration (days)
1	Khảo sát cá nhóm dân tộc ở vùng núi Survey of ethnic minority groups in mountain region	12
2	Văn hóa và môi trường Culture and environment	12
3	Nhập môn sinh thái nhân văn và sinh thái nông nghiệp miền núi Introduction to human ecology and agro-ecology in uplands	12
4	Các khái niệm về đa dạng sinh học The concepts of biodiversity	5
5	Hệ thống văn hóa của Việt Nam Cultural systems of Vietnam	7
6	Hệ thống kiến thức bản địa là cơ sở cho hoạt động NCKH Using indigenous knowledge as a basis for scientific research	7
7	Những vấn đề khuyến nông, khuyến lâm Agricultural and forestry extension issues	5
8	Bảo tồn ĐDSH ở Việt Nam Survey of biodiversity conservation problems in Vietnam	5
9	Ứng dụng GIS trong nghiên cứu sự thay đổi trong sử dụng đất và thảm thực vật Use of GIS to study land use and cover change in the uplands	5
10	Dân tộc và giới Ethnicity and gender	5
11	Viết tiểu luận Writing paper	14

CHƯƠNG TRÌNH KHÓA ĐÀO TẠO 6 THÁNG “TIẾP CẬN SINH THÁI HỌC TRONG QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG”
(THE 6-MONTH TRAINING COURSE ON “ECOLOGICAL APPROACH TO NATURAL RESOURCE MANAGEMENT AND SUSTAINABLE DEVELOPMENT”)

TT No	Môn học Subjects	Thời gian (tuần) Duration (weeks)
1.	Chiến lược bảo tồn và phát triển bền vững Conservation and Sustainable Development Strategy	0,5
2.	Sinh thái học và sinh thái nhân văn Ecology and Human Ecology	1
3.	Các hệ sinh thái nông nghiệp và quản lý đất đai Agricultural Ecosystems and Land Management	2
4.	Quản lý tài nguyên rừng Forest Resource Management	1,5
5.	Quản lý tài nguyên nước và hệ sinh thái thủy vực Water Resource and Aqua-Ecosystem Management	2
6.	Bảo tồn đa dạng sinh học Biodiversity Conservation	1,5
7.	Quản lý môi trường và ô nhiễm môi trường Environmental Pollution and Management	2
8.	Đánh giá tác động môi trường và đánh giá môi trường chiến lược Environmental Impact Assessment (EIA) and Strategic EA	1
9.	Luật và chính sách môi trường Environmental Laws and Policies	1,5
10.	Kinh tế môi trường và lượng giá tài nguyên Environmental Economics and Natural Resource Valuation	1
11.	Truyền thông và giáo dục môi trường Environmental Communication and Education	1
12.	Thi/hoạt động thực tế/ thực địa Exams/Field Trip Activities	2,5
13.	Nghiên cứu theo chủ đề Subject Study	4
14.	Viết báo cáo nhóm cuối kỳ Writing of the Group Final Reports	2
15.	Tổng Total	24

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO THẠC SĨ MÃ NGÀNH “MÔI TRƯỜNG TRONG PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG” (M.Sc. PROGRAM ON “ENVIRONMENT AND SUSTAINABLE DEVELOPMENT”)

Khối lượng kiến thức:	<u>87 đvht</u>
* Kiến thức chung:	20 đvht
– Triết học	6 đvht
– Ngoại ngữ (tiếng Anh)	14 đvht
* Khối kiến thức cơ sở và chuyên ngành:	42 đvht
– Bắt buộc	32 đvht
– Tự chọn có hướng dẫn	10 đvht
* Luận văn tốt nghiệp:	25 đvht

Khung chương trình đào tạo thạc sĩ

TT No	Mã Code	Môn học Courses	Đvht Credits
Các môn học chung			20
1	ĐPTA-01	Tiếng Anh English	14
2	ĐPTH-02	Triết học Philosophy	6
Môn học cơ sở và chuyên ngành (bắt buộc) - Required courses			32
3	MTPB -03	Khái niệm và lý thuyết về phát triển bền vững Concepts and Theories on Sustainable Development	2
4	MTPB-04	Chiến lược, chính sách và pháp luật về môi trường Strategies, Policies and Laws on Environment	2
5	MTPB -05	Cơ sở khoa học môi trường nâng cao Urgent Environmental Issues	3
6	MTPB -06	Quản lý các hệ sinh thái Ecosystems Management	2

7	MTPB -07	Ô nhiễm môi trường Environment Pollution	3
8	MTPB -08	Xã hội học môi trường Environmental Sociology	2
9	MTPB -09	Hệ sinh thái nông nghiệp và phát triển bền vững Agroecosystems and Sustainable Development	2
10	MTPB -10	Lý thuyết và phương pháp nghiên cứu khu vực Theory and Methods to Area Studies	2
11	MTPB -11	Dân tộc, dân số và phát triển bền vững Ethnics, Demography and Sustainable Development	2
12	MTPB -12	Sinh thái nhân văn Human Ecology	2
13	MTPB -13	Phương pháp luận và cách tiếp cận trong nghiên cứu môi trường và phát triển bền vững Methodology and Approaches to Environment and Sustainable Development Studies	2
14	MTPB-14	Đánh giá tác động môi trường Environmental Impact Assessment	2
15	MTPB -15	Kinh tế tài nguyên và môi trường Natural Resources and Environmental Economics	3
16	MTPB -16	Quy hoạch môi trường Environmental Planning	3
Các môn chuyên ngành tự chọn - Selective courses			
17	MTPB -17	Đa dạng sinh học và bảo tồn Biodiversity and Conservation	3
18	MTPB -18	Hệ thống học sinh học Bio-Systematics	3
19	MTPB -19	Quản lý các khu bảo tồn thiên nhiên và vùng đệm Protected Area and Buffer Zone Management	2
20	MTPB -20	Các phương pháp tiếp cận trong quản lý tài nguyên thiên nhiên Approaches to Natural Resources Management	2

21	MTPB -21	Du lịch và môi trường Tourism and Environment	2
22	MTPB - 22	Các vấn đề môi trường khu vực và toàn cầu Global and Regional Environment Issues	3
23	MTPB - 23	Nghiên cứu chuyên đề Subject Study	
24	MTPB -24	Phân vùng và quy hoạch lãnh thổ Zoning and Territory Planning	3
25	MTPB -25	Quản lý tổng hợp lưu vực Integrated River Basin Management	2
26	MTPB -26	Quản lý tài nguyên và môi trường vùng biển và ven biển Coastal and Marine Resources and Environment Management	2
27	MTPB -27	Quản lý rừng và lâm nghiệp xã hội Forest Management and Social Forestry	3
28	MTPB - 28	Ứng dụng hệ thống thông tin địa lý trong quản lý tài nguyên và môi trường GIS in Natural Resources and Environment Management	3
29	MTPB - 29	Ứng dụng viễn thám trong quản lý tài nguyên và môi trường Remote Sensing in Natural Resource and Environmental Management	3
30	MTPB - 30	Tri thức bản địa trong phát triển bền vững Indigenous Knowledge and Sustainable Development	2
31	MTPB - 31	Môi trường và sức khỏe con người Human Health and Environment	2
32	MTPB - 32	Giới và phát triển Gender and Development	2
33	MTPB - 33	Giáo dục và truyền thông môi trường Environmental Education and Communication	2
III. Luận văn Thesis			25

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TIẾN SĨ MÃ NGÀNH “MÔI TRƯỜNG TRONG PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG” (PH.D. PROGRAM “ENVIRONMENT AND SUSTAINABLE DEVELOPMENT”)

TT No	Mã số Code	Môn học Courses	Đvht credits
I. Các chuyên đề bắt buộc - Required courses			
1	MTPB-101	Sinh thái học hệ thống Systems Ecology	2
2	MTPB-102	Phân tích chính sách Policy Analysis	2
II. Chuyên đề lựa chọn - Selected courses			
3	MTPB-103	Các vấn đề cấp thiết về đa dạng sinh học Seminar: Urgent issues on Biodiversity	2
4	MTPB-104	Nghiên cứu chuyên đề các vấn đề cấp thiết về phát triển bền vững Seminar: Urgent issue on Sustainable Development	2
5	MTPB-105	Nghiên cứu chuyên đề các vấn đề bức xúc về môi trường Seminar: Urgent issues on Environment	2
III. Luận án tiến sĩ - Disertation			